

Số: 08 /2019/QĐ-UBND

Lâm Đồng, ngày 03 tháng 3 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

Về việc điều chỉnh, bổ sung Bảng giá các loại đất trên địa bàn huyện Đam Rông ban hành kèm theo Quyết định số 69/2014/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất; Nghị định số 104/2014/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2014 của Chính phủ quy định về khung giá đất; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;

Căn cứ Nghị quyết số 124/2014/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua Bảng giá đất năm 2015 áp dụng cho chu kỳ 5 năm (2015 - 2020) trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng;

Thực hiện Văn bản số 82/HĐND ngày 13 tháng 3 năm 2019 của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thống nhất Bảng giá đất điều chỉnh năm 2019 trên địa bàn thành phố Đà Lạt, Bảo Lộc và các huyện: Lạc Dương, Đam Rông, Di Linh, Đạ Huoai, Đạ Tẻh, Cát Tiên;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh, bổ sung một số nội dung tại Bảng giá các loại đất trên địa bàn huyện Đam Rông, tỉnh Lâm Đồng ban hành kèm theo Quyết định số 69/2014/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng ban hành Bảng giá các loại đất trên địa bàn các huyện, thành phố Bảo Lộc và thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng (sau đây gọi tắt là *Quyết định số 69/2014/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng*), cụ thể như sau:

1. Bổ sung nội dung xác định vị trí 2 đối với đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản và đất nông nghiệp khác (*quy định tại Điểm 1 Mục I của Bảng giá đất nông nghiệp ban hành kèm theo Quyết định số 69/2014/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng*), như sau:

a) Vị trí 2: được xác định cho những thửa đất (lô đất) có khoảng cách tính từ thửa đất (lô đất) đến mép lộ giới của Quốc lộ, Đường tỉnh trong phạm vi trên



500 mét đến 1.000 mét; hoặc có khoảng cách tính từ thửa đất (lô đất) đến mép lộ giới của Đường huyện, Đường xã trong phạm vi 500 mét.

b) Khoảng cách để xác định vị trí thửa đất (lô đất) được xác định theo đường đi, lối đi đến thửa đất (lô đất).

2. Điều chỉnh giá đất nông nghiệp trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm trong danh mục Bảng giá đất nông nghiệp (Mục I) ban hành kèm theo Quyết định số 69/2014/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng (Chi tiết theo Phụ lục số 01 đính kèm).

3. Điều chỉnh tên, địa danh, chia đoạn và điều chỉnh giá đất của một số tuyến đường, đoạn đường trong Danh mục Bảng giá đất ở tại nông thôn (Mục II) ban hành kèm theo Quyết định số 69/2014/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng (Chi tiết theo Phụ lục số 02 đính kèm).

4. Bổ sung giá đất ở của một số tuyến đường, đoạn đường vào danh mục Bảng giá đất ở tại nông thôn (Mục II) ban hành kèm theo Quyết định số 69/2014/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng (Chi tiết theo Phụ lục số 03 đính kèm).

Điều 2.

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký ban hành và là một bộ phận không tách rời Quyết định số 69/2014/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng;

2. Giá đất tại Khoản 2, Khoản 3 Điều 1 Quyết định này thay thế giá đất của các vị trí, các tuyến đường, đoạn đường có cùng số thứ tự, tên gọi, cùng địa bàn trong Bảng giá đất nông nghiệp (Mục I), Bảng giá đất ở tại nông thôn (Mục II) trên địa bàn huyện Đam Rông ban hành kèm theo Quyết định số 69/2014/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

Điều 3. Chánh Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội, Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Xây dựng; Cục trưởng Cục Thuế; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Đam Rông; Thủ trưởng các tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /- /

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Website Chính phủ;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- TTTU, TTHĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH đơn vị tỉnh Lâm Đồng;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Báo Lâm Đồng, Đài PTTH tỉnh;
- Như Điều 3;
- LĐ và CVVP Đoàn ĐBQH, HĐND và UBND tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh Lâm Đồng;
- Chi cục Văn thư - Lưu trữ tỉnh Lâm Đồng;
- Lưu: VT, TH₂.

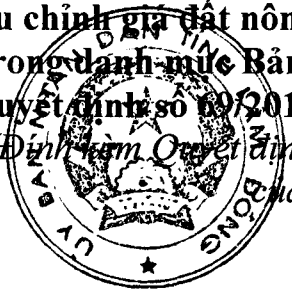
**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Đoàn Văn Việt

PHỤ LỤC SỐ 01:

Điều chỉnh giá đất nông nghiệp trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm trong danh mục Bảng giá đất nông nghiệp (Mục I) ban hành kèm theo Quyết định số 69/2014/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng (Đính kèm Quyết định số 08/2019/QĐ-UBND ngày 10 tháng 3 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng)



1. Đất trồng cây hàng năm:

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000 đ/m ²)		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Xã Đạ K'Nàng	30	24	16
2	Xã Phi Liêng	30	24	16
3	Xã Liêng Srônh	27	22	14
4	Xã Rô Men	35	28	18
5	Xã Đạ Rsal	30	24	16
6	Xã Đạ M'Rông	18	15	10
7	Xã Đạ Tông	18	15	10
8	Xã Đạ Long	18	15	10

2. Đất trồng cây lâu năm:

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000 đ/m ²)		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Xã Đạ K'Nàng	35	28	18
2	Xã Phi Liêng	35	28	18
3	Xã Liêng Srônh	31	25	16
4	Xã Rô Men	42	34	22
5	Xã Đạ Rsal	45	37	25
6	Xã Đạ M'Rông	20	16	11
7	Xã Đạ Tông	20	16	11
8	Xã Đạ Long	20	16	11

PHỤ LỤC SỐ 02:

Điều chỉnh tên, địa danh, chia đoạn và điều chỉnh giá đất của một số tuyến đường, đoạn đường trong Danh mục Bảng giá đất ở tại nông thôn (Mục 1) ban hành kèm theo Quyết định số 69/2014/QĐ-UBND

của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng
(Đính kèm Quyết định số 08 /2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 3 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng)

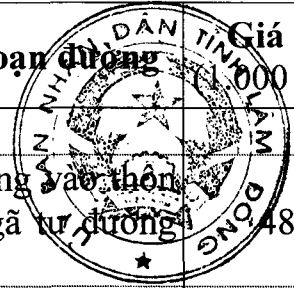
STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đ/m ²)
1	XÃ ĐẠ K'NÀNG	
1.1	Khu vực I	
1.1.1	Đọc theo Quốc lộ 27:	
1	Từ thửa 107, TĐĐ 17 (chân đèo Phú Mỹ) đến giáp thửa 334, TĐĐ 16 (giáp công Vinacafe).	200
2	Từ thửa 334, TĐĐ 16 (công Vinacafe) đến giáp thửa 434, TĐĐ 16 (hết cây xăng bà Nguyễn).	850
3	Từ thửa 434, TĐĐ 16 (giáp cây xăng bà Nguyễn) đến giáp xã Phi Liên (qua Đoàn Kinh tế quốc phòng).	420
1.1.2	Đường huyện ĐH 42:	
1	Từ thửa 208, TĐĐ 16 (giáp Quốc lộ 27) đến giáp thửa 125, TĐĐ 21 (giáp nhà ông Thuận).	300
5	Từ ngã ba đường vào khu Di Linh đến hết thửa 489, TĐĐ 27 (giáp công Đạ Mul).	300
6	Từ giáp thửa 489, TĐĐ 27 (công Đạ Mul) đến hết thửa 513, TĐĐ 27 (giáp ngã ba đường vào khu 200).	370
7	Từ giáp thửa 513, TĐĐ 27 (ngã ba đường vào khu 200) đến hết thửa 53, TĐĐ 31 (giáp cầu Đạ K'Nàng).	840
8	Từ giáp thửa 53, TĐĐ 31 (cầu Đạ K'Nàng) đến giáp thửa 311, TĐĐ 30 (giáp nhà bà Nhâm).	380
10	Từ giáp thửa 236, TĐĐ 30 (công Đạ Pin) đến giáp ngã ba đi ngã ba sông.	200
12	Từ ngã ba đường vào Thác Nếp đến hết trường THCS.	460
1.2	Khu vực II	
1	Từ giáp thửa 262, TĐĐ 17 (giáp ngã ba Lăng Tô) đến giáp thửa 44, TĐĐ 12 (giáp nhà ông Tinh, thuộc thôn Lăng Tô).	160
3	Từ thửa 63, TĐĐ 31 (nhà ông Ha Thương) đến hết T 464, TĐĐ 30 (hết nhà ông Ha Juân, thuộc thôn Đạ K'Nàng).	160
5	Từ giáp trường THCS đến hết thửa 188, TĐĐ 31 (hết công K'Dai, thuộc thôn Đạ Mur).	300
12	Từ thửa 33, TĐĐ 21 (nhà ông Luân) đến hết thửa 34, TĐĐ 22 (hết nhà bà Giáo, thuộc đường bãi dâu thôn Trung Tâm).	130

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (000 đ/m ²)
13	Từ giáp thửa 512, TĐĐ 27 (giáp đường đi Đạ K'Nàng) đến giáp cầu 200 (thuộc thôn Đạ Mur).	210
15	Từ giáp Trạm y tế theo đường vào khu sản xuất Đạ Mur đến hết thửa 24, TĐĐ 51 (hết nhà ông Chung).	250
2	XÃ PHI LIỀNG	
2.1	Khu vực I	
1	Từ giáp xã Đạ K'Nàng (qua Đoàn KTQP) đến giáp thửa 519, TĐĐ 11 (giáp đường vào Trạm y tế cũ).	420
2	Từ thửa 519, TĐĐ 11 (đường vào Trạm y tế cũ) đến giáp thửa 27, TĐĐ 11 (giáp Trạm kiểm lâm địa bàn).	850
4	Từ giáp thửa 04, TĐĐ 07 (giáp đường vào nghĩa địa) đến bảng báo giao thông đầu đèo chuỗi.	120
5	Từ thửa 373, TĐĐ 11 (nhà bà Cửu) đến hết thửa 95, TĐĐ 10 (cầu Păng Sim) và hết thửa 275, TĐĐ 10 (cầu Tâm Ngự).	380
6	Các đường nằm trong khu trung tâm cụm xã.	500
2.2	Khu vực II	
5	Từ giáp thửa 359, TĐĐ 14 (cầu Liêng Dong) đến hết thửa 642, TĐĐ 14 (hết nhà ông Phước).	110
7	Từ thửa 178, TĐĐ 11 (nhà ông Tấn) đến hết thửa 472, TĐĐ 10 (hết nhà ông Viên).	130
3	XÃ LIỀNG SRÔNG	
3.2	Khu vực II	
14	Từ giáp cống (nhà ông Đường) đi vào trụ sồng đến hết thửa 17, TĐĐ 51 (hết đất ông Hoà).	230
16	Từ giáp cống (nhà ông Đường) đi vào đường Đạ Pe Cho 800 mét.	230
17	Từ thửa 40, TĐĐ 50 (nhà ông Kràng) đến hết thửa 87, TĐĐ 53 (hết nhà ông Ha Pha).	150
4	XÃ ĐẠ RSAL	
4.1	Khu vực I	
1	Từ thửa 502, TĐĐ 11 (giáp cầu Krông Nô) đến hết thửa 629, TĐĐ 11 (hết cống trường cấp II).	1.950
2	Từ giáp thửa 629, TĐĐ 11 (giáp cống trường cấp II) đến hết thửa 41, TĐĐ 15 (hết nhà bà Tuyết).	1.070
3	Từ giáp thửa 41, TĐĐ 15 (giáp nhà bà Tuyết) đến hết thửa 481, TĐĐ 15 (ngã ba nhà ông Quy).	920
4	Từ giáp thửa 481, TĐĐ 15 (giáp ngã ba nhà ông Quy) đến hết thửa 867, TĐĐ 15 (giáp ngã ba đường vào sông Đắc Mãng).	700
5	Từ giáp thửa 867, TĐĐ 15 (ngã ba đường vào sông Đắc Mãng) đến hết thửa 24, TĐĐ 21 (hết nhà bà Út).	470

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đ/m ²)
6	Từ giáp thửa 24, TĐĐ 21 (giáp nhà bà Út) đến hết thửa 50, TĐĐ 16 (hết nhà ông Ninh).	250
12	Từ giáp thửa 169, TĐĐ 11 (giáp Quốc lộ 27, ngã ba Bưởi điện) đến hết thửa 762, TĐĐ 11 (hết hội trường thôn).	770
13	Từ giáp thửa 867, TĐĐ 15 (giáp Quốc lộ 27, giáp nhà ông Hay) đến hết thửa 45, TĐĐ 20 (ngã ba nhà ông Thanh).	320
4.2	Khu vực II	
2	Từ giáp thửa 48, TĐĐ 11 (giáp nhà ông Thiên) đến hết thửa 92, TĐĐ 11 (hết nhà ông Thân).	330
3	Từ thửa 170, TĐĐ 11 (nhà ông Yên) đến hết thửa 94, TĐĐ 11 (hết nhà ông Hoa).	210
4	Từ giáp thửa 94, TĐĐ 11 (giáp nhà ông Hoa) đến hết thửa 154, TĐĐ 10 (hết nhà ông Tiên).	200
5	Từ giáp thửa 154, TĐĐ 10 (giáp nhà ông Tiên) đến hết thửa 61, TĐĐ 10 (hết nhà ông Cường).	200
7	Từ thửa 565, TĐĐ 11 (giáp Quốc Lộ 27, ngã ba nhà ông Tâm) đến hết thửa 556, TĐĐ 11 (hết nhà ông Cuông).	270
8	Từ giáp thửa 45, TĐĐ 20 (giáp ngã ba nhà ông Thanh) đến hết thửa 113, TĐĐ 20 (hết nhà ông Thọ).	160
9	Từ giáp thửa 45, TĐĐ 20 (giáp ngã ba nhà ông Thanh) đến hết thửa 17, TĐĐ 19 (giáp sông).	180
10	Từ giáp thửa 503, TĐĐ 11 (giáp trạm Công an) đến hết thửa 634, TĐĐ 11 (hết trạm điện).	350
5	XÃ RÔ MEN	
5.1	Khu vực I	
5.1.1	Khu vực quy hoạch Bằng Lăng:	
1	Từ giáp đường ĐH 41 đi vào đường quy hoạch nội bộ Thị trấn Bằng Lăng (đến hết Bưởi điện huyện Đam Rông).	550
2	Từ giáp bùng binh ngã 6 dọc theo trục đường lên UBND huyện và hết trụ sở Công an huyện.	450
3	Từ giáp đường ĐH 41 đi theo đường chính khu tái định cư Tây Nam đến giáp trụ sở Trung tâm quản lý và khai thác công trình công cộng.	700
4	Các đường còn lại thuộc khu quy hoạch tái định cư Tây Nam và các đường thuộc khu quy hoạch 91 lô:	
4.1	Từ Lô LK-B1 đến lô LK-B9.	570
4.2	Từ Lô BL-B1 đến lô BL-B9 và Lô BL-A5 đến lô BL-A7.	520
4.3	Từ Lô LKA10 đến lô LK-A17; Lô LK-A1 đến Lô LK-A9; Lô LK-E1 đến Lô LK-E9; các đường thuộc khu quy hoạch 91 lô.	550
4.4	Từ Lô BL-B10 đến lô BL-B18; Lô BL-A8 đến lô BL-A14; Lô BL-E1 đến Lô BL-E7; Lô BL-C2 đến lô BL-C7.	600

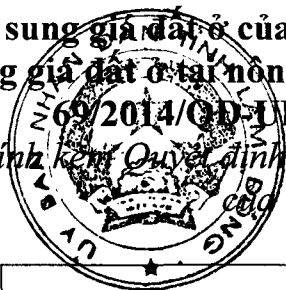
STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1000 đ/m ²)
5	Từ giáp đường ĐH 41 đi theo đường vào Huyện đội đến giáp Nhà Văn hóa Thiếu nhi huyện Đam Rông.	450
6	Các đường thuộc khu quy hoạch dân cư Đông Nam.	
6.1	Từ Lô LK-G1 đến Lô LK-G24; Lô LK-K1 đến Lô LK-K15	550
6.2	Các đoạn đường còn lại thuộc khu quy hoạch dân cư Đông Nam.	500
5.1.2	Đường ĐH 41:	
1	Từ cầu số 1 đến giáp ngã ba đường vào trạm phát sóng.	750
2	Từ ngã ba đường vào trạm phát sóng đến hết thửa 91, TBD 20 (hết ngã ba đường quy hoạch nội bộ Thị trấn Bằng Lãng).	900
3	Từ giáp thửa 91, TBD 20 (giáp ngã ba đường quy hoạch nội bộ Thị trấn Bằng Lãng) đến hết thửa 132, TBD 20 (hết ngã ba đường vào Huyện đội).	750
7	Từ cầu số 3 đến hết thửa 299, TBD 29 (giáp ngã ba đường vào thôn 3).	250
8	Từ giáp thửa 299, TBD 29 (ngã ba đường vào thôn 3) đến hết thửa 58, TBD 27 (giáp cầu số 4).	140
9	Từ giáp thửa 58, TBD 27 (cầu số 4) đến hết thửa 90, TBD 27 (hết nhà ông Nam).	300
5.2	Khu vực II	
3	Từ giáp đường ĐH 41 đi vào xóm Rừng sao thôn 2 (02 km).	150
4	Từ giáp đường ĐH 41 vào thôn 3 đến hết thửa 99, TBD 35 (hết nhà ông Nhiều).	120
5	Từ giáp thửa 95, TBD 35 (giáp nhà ông Doanh) đến hết thửa 80, TBD 35 (hết nhà ông Ha Chàng).	85
6	Từ thửa 116, TBD 35 (nhà ông Ha Sơn) đến hết thửa 136, TBD 35 (hết nhà bà K'Duyên).	70
7	Từ giáp đường ĐH 41 (Trạm y tế) vào giáp công nhà ông Kỳ.	150
8	Từ công nhà ông Kỳ đến hết thửa 374, TBD 48 (hết nhà ông Dũng).	85
9	Từ giáp đường ĐH 41 (đường liên thôn 2-4) đến giáp ngã ba Trạm y tế.	150
10	Từ giáp đường ĐH 41 (đường vào thôn 5) đến hết thửa 76, TBD 41 (hết nhà ông Hoàng Seo Gin).	70
11	Từ thửa 44, TBD 41 (nhà ông Seo Seng) đến hết thửa 36, TBD 40 (hết nhà ông Seo Phán).	70
12	Từ thửa 128, TBD 40 (nhà ông Seo Long) đến hết thửa 60, TBD 40 (nhà ông Seo Chứ).	70
5.3	Khu vực III: khu vực còn lại.	55
7	XÃ ĐẠ TÔNG	

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (000 đ/m ²)
7.1	Khu vực I	
2	Từ giáp thửa 292, TĐĐ 13 (giáp ngã ba đường vào thôn Đa Ninh) đến hết thửa 45, TĐĐ 06 (hết ngã tư đường vào Trường cấp III).	480
3	Từ giáp thửa 45, TĐĐ 06 (giáp ngã tư đường vào Trường cấp III) đến hết thửa 243, TĐĐ 15 (hết ngã ba đường Liêng Trang I vào thôn Đa Kao).	430
5	Từ thửa 362, TĐĐ 14 (ngã tư) đi qua trường cấp II, III đến hết thửa 276, TĐĐ 15 (hết nhà ông Jong).	200
7.2	Khu vực II	
4	Từ giáp thửa 51, TĐĐ 06 (ngã ba Trường học cấp III) đến hết thửa 271, TĐĐ 05 (hết nhà bà K'Glong).	90
8	Từ thửa 143, TĐĐ 03 (nhà ông Ha Sung thôn Đa Kao 2) đến giáp cầu qua thôn Cil Múp.	70
8	XÃ ĐẠ LONG	
8.1	Khu vực I	
1	Từ cầu Đa Long đến hết thửa 290, TĐĐ 04 (hết nhà ông Cường).	180
2	Từ giáp thửa 290, TĐĐ 04 (giáp nhà ông Cường) đến hết thửa 157, TĐĐ 05 (hết nhà ông BRos).	220
3	Từ giáp thửa 157, TĐĐ 05 (giáp nhà ông BRos) đến hết thửa 248, TĐĐ 05 (hết nhà ông Ha Sép).	180
8.2	Khu vực II	
1	Từ giáp thửa 370, TĐĐ 05 (giáp Trường Tiểu học Đa Long) đến hết cầu Đa Yar.	95
4	Từ giáp thửa 228, TĐĐ 04 (Trường cấp II Đa Long) đến hết thửa 1344, TĐĐ 06 (hết nhà ông Ha Ganh).	75



PHỤ LỤC SỐ 03:

Bổ sung giá đất ở của một số tuyến đường, đoạn đường vào danh mục Bảng giá đất ở tại nông thôn (Mục II) ban hành kèm theo Quyết định số 69/2014/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng (Đính kèm Quyết định số 08/2019/QĐ-UBND ngày 10 tháng 3 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng)



STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đ/m ²)
3	XÃ LIÊNG SRÔN	
3.1	Khu vực I	
11	Từ giáp Quốc lộ 27 (ngã ba Bằng Lăng) đến giáp cầu số 1.	750
4	XÃ ĐẠ RSAL	
4.2	Khu vực II	
18	Từ thửa 556, TĐĐ 11 (giáp nhà ông Công) đến hết thửa 236, TĐĐ 12 (hết nhà ông Như)	200
5	XÃ RÔ MEN	
5.1	Khu vực I	
7	Từ Bưu điện huyện Đam Rông đến hết Trung tâm Y tế.	650
8	Từ giáp Nhà Văn hóa Thiếu nhi huyện Đam Rông đến hết trụ sở Ngân hàng chính sách xã hội.	500
5.2	Khu vực II	
13	Từ giáp đường ĐH 41 (giáp nhà ông Thu) đi vào 350 mét (hết nhà ông Hương).	150
14	Từ giáp thửa 227, TĐĐ 20 (nhà ông Thái) đi vào 520 mét (giáp đất ông Dũng - miền Tây).	150
15	Từ giáp thửa 40 TĐĐ 32 (đất bà Trang) đến giáp đất của Công ty TNHH Tín Dũng.	80
16	Từ giáp đường ĐH 41 (giáp nhà bà Hiền) đến giáp cống (hết nhà ông Đăng).	280
17	Từ giáp cống (nhà ông Đăng) đến giáp thửa 290, TĐĐ 20 (hết nhà ông Nam).	150
6	XÃ ĐẠ M'RÔNG	
6.2	Khu vực II	
11	Từ giáp thửa 317, TĐĐ 11 (giáp nhà bà Pang Ting K'Dôn) đến hết thửa 946, TĐĐ 6 (nhà ông Dơng Jri H Bang).	60
12	Từ giáp thửa 538, TĐĐ 3 (giáp nhà ông Pang Ting Ha Cam) đến hết thửa 566, TĐĐ 3 (hết nhà ông Đa Cát Ha Dương).	60
13	Từ giáp thửa 520, TĐĐ 3 (nhà bà Bon Krong K' Mai) đến hết thửa 542, TĐĐ 3 (hết nhà ông Đoi).	60